

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO
BÌ BIÊN HÒA**
**BIEN HOA PACKAGING
JOINT STOCK COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 20 / SVI-2022
No.: 20 / SVI-2022

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2022
Dong Nai, day 24 month 03 year 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN/ INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA/ BIEN HOA PACKAGING JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/*Stock code:* SVI

- Địa chỉ/*Address:* Đường 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam/ Street No. 7, Bien Hoa Industrial Zone 1, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Viet Nam.

- Điện thoại/*Tel.:* 0251.3836121 - Fax: 0251.3832939 - E-mail: ducph@sovi.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2021.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/03/2022 tại đường dẫn codong.sovi.com.vn/ *This information was published on the company's website on 24/03/2022, as in the link codong.sovi.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2021.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information



PHẠM HỒNG ĐỨC/ PHAM HONG DUC
Giám đốc tài chính/ CFO

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 4703000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 14 tháng 8 năm 2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp mới nhất thay đổi lần thứ 11 số 3600648493 cấp ngày 24 tháng 1 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Suchai Korprasertsri	Chủ tịch
Ông Sompob Witworrasakul	Phó chủ tịch (Từ ngày 01 tháng 04 năm 2021)
Ông Tawatchai Jungsomsri	Phó chủ tịch (Đến ngày 01 tháng 04 năm 2021)
Ông Hirofumi Hori	Thành viên
Ông Toshinobu Sada	Thành viên
Ông Ekarach Sinnarong	Thành viên
Ông Đinh Quang Hùng	Thành viên
Bà Saranya Skontanarak	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ekarach Sinnarong	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Diệp	Giám đốc điều hành (Từ ngày 17 tháng 03 năm 2021)
Ông Trần Trang Bình	Phó Giám đốc điều hành (Từ ngày 17 tháng 03 năm 2021)
Ông Phạm Hồng Đức	Giám đốc Khối Tài chính

Ban Kiểm soát

Ông Krasame Singhakul	Trưởng ban
Ông Wattana Intachoom	Thành viên
Bà Theamhathai Tibfan	Thành viên (Từ ngày 02 tháng 06 năm 2021)
Bà Phạm Ngọc Bảo Trâm	Thành viên (Đến ngày 02 tháng 06 năm 2021)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Ekarach Sinnarong	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

Trụ sở chính

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *Ek*



Ekarach Sinnarong
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 21 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 21 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo: HCM11609
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Vũ Anh Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3631-2021-006-1

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		848.185.093.998	738.404.030.662
110	Tiền		64.896.811.446	32.816.314.983
111	Tiền	3	64.896.811.446	32.816.314.983
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		134.500.000.000	150.500.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	134.500.000.000	150.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		432.637.403.060	410.514.209.982
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	427.611.434.092	409.903.239.016
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.262.801.628	377.042.905
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	1.395.162.449	2.454.618.072
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(2.631.995.109)	(2.220.690.011)
140	Hàng tồn kho	9	213.948.392.280	142.359.920.376
141	Hàng tồn kho		214.063.380.828	142.359.920.376
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(114.988.548)	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.202.487.212	2.213.585.321
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	1.964.076.530	2.213.585.321
152	Thuế GTGT được khấu trừ	15(b)	238.410.682	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		311.861.687.790	350.645.016.580
210	Khoản phải thu dài hạn		104.025.000	122.025.000
216	Phải thu dài hạn khác		104.025.000	122.025.000
220	Tài sản cố định		166.034.772.966	201.164.540.618
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	165.609.094.594	200.463.047.010
222	Nguyên giá		626.838.831.608	618.985.980.618
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(461.229.737.014)	(418.522.933.608)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	425.678.372	701.493.608
228	Nguyên giá		2.965.022.613	2.965.022.613
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.539.344.241)	(2.263.529.005)
240	Tài sản dở dang dài hạn		10.267.662.999	10.069.112.647
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	10.267.662.999	10.069.112.647
260	Tài sản dài hạn khác		135.455.226.825	139.289.338.315
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	132.810.267.234	137.429.496.181
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	2.644.959.591	1.859.842.134
270	TỔNG TÀI SẢN		1.160.046.781.788	1.089.049.047.242

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		526.184.429.139	521.965.447.331
310	Nợ ngắn hạn		512.959.631.184	489.642.104.844
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	345.765.970.525	246.997.844.476
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		52.338.332	64.918.701
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(a)	10.165.126.067	16.252.366.230
314	Phải trả người lao động	16	9.801.368.430	10.026.202.922
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	28.586.293.965	28.767.472.459
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	447.336.257	487.448.348
320	Vay ngắn hạn	19(a)	115.421.129.166	172.392.952.266
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	2.720.068.442	14.652.899.442
330	Nợ dài hạn		13.224.797.955	32.323.342.487
338	Vay dài hạn	19(b)	-	23.024.131.818
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	13.224.797.955	9.299.210.669
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		633.862.352.649	567.083.599.911
410	Vốn chủ sở hữu		633.862.352.649	567.083.599.911
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22,23	128.324.370.000	128.324.370.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		128.324.370.000	128.324.370.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	636.060.646	636.060.646
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	153.593.356.183	153.593.356.183
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	351.308.565.820	284.529.813.082
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		259.189.085.264	210.713.914.806
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		92.119.480.556	73.815.898.276
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.160.046.781.788	1.089.049.047.242


Lý Phát
Người lập


Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng




Ekarach Sinnarong
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2022


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng	1.839.060.772.826	1.687.820.421.011
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.878.148.296)	(440.737.230)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.837.182.624.530	1.687.379.683.781
11	Giá vốn hàng bán	(1.604.668.420.313)	(1.394.903.371.021)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	232.514.204.217	292.476.312.760
21	Doanh thu hoạt động tài chính	8.804.677.780	5.452.346.613
22	Chi phí tài chính	(6.270.802.908)	(10.643.897.268)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(6.010.628.591)	(10.420.486.245)
25	Chi phí bán hàng	(79.660.687.033)	(74.239.330.551)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(40.470.181.849)	(29.981.774.200)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	114.917.210.207	183.063.657.354
31	Thu nhập khác	793.645.772	1.027.348.595
32	Chi phí khác	(378.488.589)	(942.065.608)
40	Lợi nhuận khác	415.157.183	85.282.987
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	115.332.367.390	183.148.940.341
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(23.998.004.291)	(37.245.472.362)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	785.117.457	391.785.369
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	92.119.480.556	146.295.253.348
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25(a) 7.178	10.818
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25(b) 7.178	10.818


Lý Phát
Người lập


Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng




Ekarach Sinnarong
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	115.332.367.390	183.148.940.341
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	43.951.536.403	40.290.805.047
03	Các khoản dự phòng	4.451.880.932	2.860.038.441
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	71.684.305	176.575.018
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(8.508.890.113)	(5.909.916.061)
06	Chi phí lãi vay	6.010.628.591	10.420.486.245
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	161.309.207.508	230.986.929.031
09	Tăng các khoản phải thu	(23.696.801.384)	(81.541.781.007)
10	Tăng hàng tồn kho	(71.703.460.452)	(9.799.291.813)
11	Tăng các khoản phải trả	94.987.656.369	38.261.186.277
12	Giảm chi phí trả trước	4.868.737.738	3.874.647.332
14	Tiền lãi vay đã trả	(6.419.192.065)	(10.198.173.391)
15	Thuế TNDN đã nộp	(26.804.070.192)	(39.959.118.909)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(11.932.831.000)	(14.368.473.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	120.609.246.522	117.255.923.920
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(8.226.478.252)	(64.219.814.039)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	58.181.818	631.904.545
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(255.487.347.945)	(150.500.000.000)
24	Tiền thu hồi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	271.487.347.945	22.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi	9.376.887.200	3.302.016.995
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	17.208.590.766	(188.785.892.499)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	788.298.403.853	799.554.600.464
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(868.294.358.771)	(753.393.219.450)
36	Tiền chi trả cổ tức	(25.664.874.000)	(25.664.874.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(105.660.828.918)	20.496.507.014
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	32.157.008.370	(51.033.461.565)
60	Tiền đầu năm	32.816.314.983	83.963.765.745
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(76.511.907)	(113.989.197)
70	Tiền cuối năm	64.896.811.446	32.816.314.983


 Lý Phát
 Người lập


 Phạm Hồng Đức
 Kế toán trưởng


 Ekarach Sinnarong
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại tại nước CNXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 4703000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14 tháng 8 năm 2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất thay đổi lần thứ 11 số 3600648493 cấp ngày 24 tháng 1 năm 2022.

Ngày 12 tháng 3 năm 2012, cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 3 năm 2012 với mã giao dịch là SVI.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty TCG Solutions Pte. Ltd và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 22(b).

Hoạt động chính của công ty là sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc có chi tiết như sau:

Chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì
Biên Hoà

Lô B-6A-CN Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3,
Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát,
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập thành lập tại nước CNXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh đầu tiên số 3600648493-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 1 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh thay đổi gần nhất số 3600648493-001 ngày 13 tháng 5 năm 2020.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 739 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 830 nhân viên).

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
TSCĐ khác	4 năm
Nhãn hiệu hàng hoá	3 năm
Phần mềm	3 - 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.19 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại dài hạn và ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay ngắn hạn và dài hạn bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức phải trả được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và Công ty chốt được danh sách các cổ đông nhận cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, công ty trích có các quỹ dự phòng như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty. Công ty không trích lập Quỹ đầu tư phát triển kể từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Điều lệ mới nhất ngày 24 tháng 12 năm 2021.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên. Công ty không trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi kể từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Điều lệ mới nhất ngày 24 tháng 12 năm 2021.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm và hàng hóa.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 13); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 21).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	216.694.669	174.195.546
Tiền gửi ngân hàng	64.680.116.777	32.642.119.437
	<u>64.896.811.446</u>	<u>32.816.314.983</u>

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>134.500.000.000</u>	<u>134.500.000.000</u>	<u>150.500.000.000</u>	<u>150.500.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,7% đến 6,5%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	61.510.201.013	50.073.267.564
Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	32.039.669.897	34.848.634.772
Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	20.765.550.360	28.976.937.233
Khác	303.132.376.561	292.470.322.026
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	10.163.636.261	3.534.077.421
	<u>427.611.434.092</u>	<u>409.903.239.016</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 65.352.737.254 Đồng và 4.262.387.853 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng giá trị khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn là 325,95 tỷ Đồng) (Thuyết minh 19(a)).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Lian Ttee Machinery Industrial Co., Ltd	5.114.475.000	-
Khác	1.148.326.628	377.042.905
	<u>6.262.801.628</u>	<u>377.042.905</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Tạm ứng cho nhân viên	13.600.000	132.000.000
Lãi tiền gửi	1.049.815.616	1.975.994.521
Đặt cọc	327.688.000	77.200.000
Khác	4.058.833	269.423.551
	<u>1.395.162.449</u>	<u>2.454.618.072</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Mẫu số B 09 – DN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

	2021				31.12.2020			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Khoản phải thu quá hạn thanh toán								
Công ty TNHH Nông nghiệp Red Sun	1.009.642.440	-	1.009.642.440	Trên 3 năm	1.009.642.440	-	1.009.642.440	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Giai Mỹ	1.400.300.194	700.150.097	700.150.097	Từ 1 đến 2 năm	2.724.731.932	1.907.312.352	817.419.580	Từ 3 đến 12 tháng
Công ty TNHH Kim Bách Tùng	426.934.200	213.467.100	213.467.100	Từ 1 đến 2 năm	-	-	-	-
Ana Water and Smiler Beverage Co., Ltd.	178.176.574	-	178.176.574	Trên 3 năm	181.088.470	-	181.088.470	Trên 3 năm
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	61.510.201.013	61.347.351.533	162.849.480	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Nước giải Khát Mercury Khác	115.463.400	-	115.463.400	Trên 3 năm	115.463.400	-	115.463.400	Trên 3 năm
	712.019.433	459.773.415	252.246.018	Từ 6 tháng đến 3 năm	231.461.611	134.385.490	97.076.121	Từ 6 tháng đến 3 năm
	65.352.737.254	62.720.742.145	2.631.995.109		4.262.387.853	2.041.697.842	2.220.690.011	

9 HÀNG TỒN KHO

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.995.686.663	-	2.260.909.308	-
Nguyên liệu, vật liệu	187.855.276.380	-	125.006.734.883	-
Công cụ, dụng cụ	259.092.403	-	244.744.039	-
Chi phí SXKD dở dang	5.524.763.022	-	4.075.595.547	-
Thành phẩm	17.035.876.483	(114.988.548)	10.156.764.225	-
Hàng gửi bán	392.685.877	-	615.172.374	-
	<u>214.063.380.828</u>	<u>(114.988.548)</u>	<u>142.359.920.376</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có hàng tồn kho của Công ty được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, hàng tồn kho của Công ty với tổng giá trị là 132 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn) (Thuyết minh 19(a)).

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Công cụ, dụng cụ	933.310.796	1.222.608.689
Chi phí bảo hiểm	532.709.152	379.894.126
Chi phí bảo trì, sửa chữa	137.081.333	172.552.335
Khác	360.975.249	438.530.171
	<u>1.964.076.530</u>	<u>2.213.585.321</u>

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Tiền thuê đất	129.668.276.083	133.154.237.755
Chi phí bảo trì, sửa chữa	894.291.476	1.889.220.044
Công cụ, dụng cụ	879.449.959	1.542.848.492
Khác	1.368.249.716	843.189.890
	<u>132.810.267.234</u>	<u>137.429.496.181</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	137.429.496.181	141.854.738.995
Tăng	2.458.743.638	2.853.421.001
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 12)	-	393.619.160
Phân bổ	(7.077.972.585)	(7.672.282.975)
Số dư cuối năm	<u>132.810.267.234</u>	<u>137.429.496.181</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIỂN HÒA

Mẫu số B 09 – DN

11	TSCĐ	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	140.213.459.184	447.630.184.480	19.863.120.514	10.805.040.622	474.175.818	618.985.980.618
	Mua trong năm	-	-	-	220.491.000	-	220.491.000
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 12)	-	8.531.777.751 (503.163.591)	-	69.500.000	-	8.601.277.751 (968.917.761)
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(465.754.170)	-	-	-
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	140.213.459.184	455.658.798.640	19.397.366.344	11.095.031.622	474.175.818	626.838.831.608
	Giá trị khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	63.630.685.559	334.176.866.118	12.109.267.283	8.138.351.611	467.763.037	418.522.933.608
	Khấu hao trong năm	6.010.636.034	34.589.920.091 (503.163.591)	1.943.860.920 (465.754.170)	1.124.891.341	6.412.781	43.675.721.167 (968.917.761)
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	69.641.321.593	368.263.622.618	13.587.374.033	9.263.242.952	474.175.818	461.229.737.014
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	76.582.773.625	113.453.318.362	7.753.853.231	2.666.689.011	6.412.781	200.463.047.010
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	70.572.137.591	87.395.176.022	5.809.992.311	1.831.788.670	-	165.609.094.594

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 287.141.441.801 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 263.070.212.502 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có TSCĐ hữu hình được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 79.454.578.741 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty) (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Mẫu số B 09- DN

		Nhãn hiệu hàng hoá VND	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
11	TSCĐ (tiếp theo)				
(b)	TSCĐ vô hình				
	Nguyên giá				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	232.020.000	2.632.334.724	100.667.889	2.965.022.613
	Giá trị hao mòn lũy kế				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	232.020.000	1.930.841.116	100.667.889	2.263.529.005
	Khấu hao trong năm	-	275.815.236	-	275.815.236
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	232.020.000	2.206.656.352	100.667.889	2.539.344.241
	Giá trị còn lại				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	701.493.608	-	701.493.608
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	425.678.372	-	425.678.372

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.125.072.089 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.125.072.089 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2021 VND	2020 VND
Máy móc thiết bị (*)	7.979.925.227	7.781.374.875
Dự án ERP	2.287.737.772	2.287.737.772
	<u>10.267.662.999</u>	<u>10.069.112.647</u>

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	10.069.112.647	3.092.959.572
Tăng	8.799.828.103	59.485.799.039
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(808.688.524)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10(b))	-	(393.619.160)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(8.601.277.751)	(51.307.338.280)
Số dư cuối năm	<u>10.267.662.999</u>	<u>10.069.112.647</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có máy móc thiết bị đang lắp đặt dở dang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, máy móc thiết bị đang lắp đặt dở dang có giá trị là 7.781.374.875 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn của Công ty) (Thuyết minh 19(b)).

13 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2021 VND	2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>2.644.959.591</u>	<u>1.859.842.134</u>

13 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	1.859.842.134	1.468.056.765
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 32)	785.117.457	391.785.369
Số dư cuối năm	<u>2.644.959.591</u>	<u>1.859.842.134</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	2021 VND	2020 VND
Dự phòng tăng giá tiền thuê đất	1.468.056.765	1.468.056.765
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.176.902.826	391.785.369
	<u>2.644.959.591</u>	<u>1.859.842.134</u>

Công ty sử dụng thuế suất 20% để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	64.705.490.300	45.911.575.710
Công ty TNHH Giấy Lee & Man Việt Nam	13.028.232.690	17.930.564.025
Công ty TNHH Giấy Bình Chiểu	48.340.209.225	11.907.336.870
Khác	66.067.892.830	105.959.993.676
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	153.624.145.480	65.288.374.195
	<u>345.765.970.525</u>	<u>246.997.844.476</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Mẫu số B 09 – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/THU NHÀ NƯỚC

	2021 VND	2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	8.829.242.909	11.635.308.810
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	383.354.471	3.071.142.032
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	952.528.687	1.545.915.388
	<u>10.165.126.067</u>	<u>16.252.366.230</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/thu Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp/thu trong năm VND	Số đã thực nộp/thu trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
a) Phải nộp					
Thuế GTGT	3.071.142.032	236.489.603.556	(24.868.656.337)	(214.308.734.780)	383.354.471
Thuế TNDN	11.635.308.810	23.998.004.291	(26.804.070.192)	-	8.829.242.909
Thuế nhập khẩu	-	142.782.448	(142.782.448)	-	-
Thuế TNCN	1.545.915.388	5.589.839.167	(6.183.225.868)	-	952.528.687
Khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
	<u>16.252.366.230</u>	<u>266.224.229.462</u>	<u>(58.002.734.845)</u>	<u>(214.308.734.780)</u>	<u>10.165.126.067</u>
b) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	-	214.547.145.462	-	(214.308.734.780)	238.410.682

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện khoản lương tháng 12 phải trả cho cán bộ công nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Chi phí vận chuyển	4.075.995.970	4.976.843.201
Chi phí gia công	596.900.000	3.257.453.654
Chi phí quản lý	18.199.290.912	16.832.260.000
Chi phí lãi vay	211.461.630	620.025.104
Khác	5.502.645.453	3.080.890.500
	<u>28.586.293.965</u>	<u>28.767.472.459</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Kinh phí công đoàn	111.028.056	123.567.236
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	50.500.000	324.146.182
Khác	285.808.201	39.734.930
	<u>447.336.257</u>	<u>487.448.348</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Mẫu số B 09 – DN

19 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Vay ngân hàng	172.392.952.266	788.298.403.853	(845.270.226.953)	115.421.129.166

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Số dư tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên cho vay		
Ngân hàng Bangkok Việt Nam	73.263.434.576	-
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	66.138.462.377
Ngân Hàng Malaysian Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	32.895.313.770	67.114.452.317
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	9.262.380.820	9.873.457.550
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hoà	-	15.022.709.946
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	-	9.199.422.430
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Biên Hoà	-	5.044.447.646
	<u>115.421.129.166</u>	<u>172.392.952.266</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam nhằm tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 2,1%/năm đến 7,95%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,2%/năm đến 3,7%/năm) và sẽ đáo hạn từ tháng 1 năm 2022 đến tháng 4 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Mẫu số B 09 – DN

19 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Vay ngân hàng	23.024.131.818	-	(23.024.131.818)	-

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Bên cho vay

Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh
 Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Biên Hoà

	Số dư tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
	-	18.571.800.000
	-	4.452.331.818
	-	23.024.131.818

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam để mua sắm máy móc thiết bị và đầu tư xây dựng nhà máy. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 5,8%/năm đến 7,9%/năm. Khoản vay dài hạn này đã được thanh toán trong năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Mẫu số B 09 – DN

20 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	14.652.899.442	14.391.847.707
Trích trong năm (Thuyết minh 23)	-	14.629.525.335
Sử dụng quỹ trong năm	(11.932.831.000)	(14.368.473.600)
Số dư cuối năm	<u>2.720.068.442</u>	<u>14.652.899.442</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	2021 VND	2020 VND
Dự phòng tăng giá tiền thuê đất (*)	7.340.283.825	7.340.283.825
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.884.514.130	1.958.926.844
	<u>13.224.797.955</u>	<u>9.299.210.669</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, khoản dự phòng tăng giá tiền thuê đất thể hiện khoản dự phòng chênh lệch tăng giá thuê đất tại Khu Công nghiệp Biên Hoà 1 do Công ty chưa thống nhất được đơn giá thuê với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>12.832.437</u>	<u>-</u>	<u>12.832.437</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>12.832.437</u>	<u>-</u>	<u>12.832.437</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>12.832.437</u>	<u>-</u>	<u>12.832.437</u>	<u>-</u>

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
TCG Solutions Pte. Ltd.	120.765.870.000	94,11	120.765.870.000	94,11
Các cổ đông khác	7.558.500.000	5,89	7.558.500.000	5,89
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	128.324.370.000	100	128.324.370.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	12.832.437	128.324.370.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	12.832.437	128.324.370.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	12.832.437	128.324.370.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Mẫu số B 09 - DN

23 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	128.324.370.000	636.060.646	124.334.305.513	210.713.914.806	464.008.650.965
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	146.295.253.348	146.295.253.348
Chia cổ tức	-	-	-	(25.664.874.000)	(25.664.874.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	29.259.050.670	(29.259.050.670)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	(14.629.525.335)	(14.629.525.335)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.925.905.067)	(2.925.905.067)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	284.529.813.082	567.083.599.911
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	92.119.480.556	92.119.480.556
Chia cổ tức (**)	-	-	-	(25.664.874.000)	(25.664.874.000)
Khác (*)	-	-	-	324.146.182	324.146.182
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	351.308.565.820	633.862.352.649

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ/2021 ngày 02 tháng 06 năm 2021, các cổ đông đã phê duyệt trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát: 2.601.758.885 Đồng so với theo kế hoạch tạm trích là 2.925.905.067 Đồng. Theo đó, Công ty đã hoàn nhập khoản tiền trích dư 324.146.182 Đồng trong năm 2021.
- (**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ/2021 ngày 02 tháng 06 năm 2021, các cổ đông đã thông qua quyết định chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 20% mệnh giá cổ phần tương đương 25.664.874.000 Đồng. Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 22 tháng 11 năm 2021 và Công ty đã thực hiện chi trả toàn bộ cổ tức cho các cổ đông vào ngày 06 tháng 12 năm 2021.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	31.12.2021	31.12.2020
Đô la Mỹ ("USD")	40.761	131.772
Euro ("EUR")	265	287
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 89.039.017.629 Đồng và 92.078.551.436 Đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 (Thuyết minh 35(a)).

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và số trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	2021	2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	92.119.480.556	146.295.253.348
Điều chỉnh giảm số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(6.223.056.019)
Điều chỉnh giảm thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND)	-	(1.244.611.204)
	<u>92.119.480.556</u>	<u>138.827.586.125</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>12.832.437</u>	<u>12.832.437</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>7.178</u>	<u>10.818</u>

(*) Công ty không trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Điều lệ mới nhất ngày 24 tháng 12 năm 2021.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Mẫu số B 09 - DN

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.760.753.565.569	1.630.463.997.662
Doanh thu phế liệu	78.307.207.257	57.356.423.349
	<u>1.839.060.772.826</u>	<u>1.687.820.421.011</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(577.235.497)	(116.851.922)
Hàng bán bị trả lại	(1.300.912.799)	(323.885.308)
	<u>(1.878.148.296)</u>	<u>(440.737.230)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.758.875.417.273	1.630.023.260.432
Doanh thu thuần phế liệu	78.307.207.257	57.356.423.349
	<u>1.837.182.624.530</u>	<u>1.687.379.683.781</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.528.154.326.369	1.344.212.555.676
Giá vốn khác	76.514.093.944	50.690.815.345
	<u>1.604.668.420.313</u>	<u>1.394.903.371.021</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	8.450.708.295	5.278.011.516
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	218.714.626	64.211.360
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	71.684.305	-
Khác	63.570.554	110.123.737
	<u>8.804.677.780</u>	<u>5.452.346.613</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Mẫu số B 09 - DN

29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền vay	6.010.628.591	10.420.486.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	260.174.317	46.836.005
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	176.575.018
	<u>6.270.802.908</u>	<u>10.643.897.268</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Chi phí vận chuyển	58.993.798.079	54.586.056.827
Chi phí nhân viên	18.656.850.642	13.262.931.410
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	520.733.845	2.970.000.000
Chi phí hoa hồng	1.210.842.794	1.594.759.324
Khác	278.461.673	1.825.582.990
	<u>79.660.687.033</u>	<u>74.239.330.551</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	22.998.737.395	15.001.135.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.850.584.882	3.191.231.935
Chi phí thuê đất	2.622.489.204	2.653.706.844
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.223.365.496	2.046.485.917
Công cụ, dụng cụ	1.500.765.830	1.196.144.735
Dự phòng phải thu khó đòi	411.305.098	901.111.597
Chi phí khấu hao	1.042.701.088	737.034.266
Khác	4.820.232.856	4.254.923.379
	<u>40.470.181.849</u>	<u>29.981.774.200</u>

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	115.332.367.390	183.148.940.341
Thuế tính ở thuế suất 20%	23.066.473.478	36.629.788.068
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	128.086.614	188.413.121
Khác	18.326.742	35.485.804
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>23.212.886.834</u>	<u>36.853.686.993</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	23.998.004.291	37.245.472.362
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	(785.117.457)	(391.785.369)
	<u>23.212.886.834</u>	<u>36.853.686.993</u>

(*) Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.320.768.127.896	1.088.187.447.080
Chi phí nhân viên	177.053.101.576	175.734.052.024
Chi phí vận chuyển	58.993.798.079	54.586.056.827
Chi phí khấu hao TSCĐ	43.951.536.403	40.290.805.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.053.276.313	121.884.510.577
Dự phòng phải thu khó đòi	411.305.098	901.111.597
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.223.365.496	2.046.485.917
Khác	30.450.571.570	11.712.736.709
	<u>1.732.905.082.431</u>	<u>1.495.343.205.778</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TCG Solutions Pte. Ltd, một công ty được thành lập ở Singapore, chiếm 94,11% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ tối hậu là Tập đoàn SCG, một công ty được thành lập tại Thái Lan.

Trong năm, có các nghiệp vụ/ số dư chủ yếu được thực hiện với các bên liên quan sau đây:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn SCG	Công ty mẹ tối hậu
TCG Solutions Pte. Ltd	Công ty mẹ
Thai Containers Group Co., Ltd	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Giấy Kraft Vina	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì Tín Thành	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Công nghiệp Tân Á	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Alcamax (Việt Nam)	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất nhựa Duy Tân	Công ty trong cùng tập đoàn
PT Fajar Surya Wisea TBK	Công ty trong cùng tập đoàn
PT. Dayasa Aria Prima	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Packamex (Việt Nam)	Công ty trong cùng tập đoàn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng</i>		
Công ty TNHH Giấy Kraft Vina	23.973.688.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất nhựa Duy Tân	11.388.605.845	-
Công ty Cổ phần Bao bì Tín Thành	8.031.595.476	-
Công ty TNHH Công nghiệp Tân Á	3.934.352.010	-
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Alcamax (Việt Nam)	3.931.023.405	-
Công ty TNHH Packamex (Việt Nam)	48.970.000	-
	<u>51.308.234.736</u>	<u>-</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
ii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Giấy Kraft Vina	340.648.595.942	-
PT Fajar Surya Wisea TBK	12.088.580.753	-
PT. Dayasa Aria Prima	2.422.855.218	-
Công ty TNHH Công nghiệp Tân Á	2.184.705.900	-
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Alcamax (Việt Nam)	471.573.100	-
Công ty TNHH Packamex (Việt Nam)	159.125.600	-
Công ty Cổ phần Sản xuất nhựa Duy Tân	139.868.180	-
	<u>358.115.304.693</u>	<u>-</u>
iii) Chi hộ		
Thai Containers Group Co., Ltd	6.070.567.372	-
	<u>6.070.567.372</u>	<u>-</u>
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.537.787.168	9.094.835.995
	<u>4.537.787.168</u>	<u>9.094.835.995</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Sản xuất nhựa Duy Tân	4.053.334.431	-
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Alcamax (Việt Nam)	3.412.676.908	191.419.800
Công ty Cổ phần Bao bì Tín Thành	1.183.771.042	2.135.847.621
Công ty TNHH Công nghiệp Tân Á	1.130.653.480	-
Công ty TNHH Giấy Kraft Vina	383.200.400	1.206.810.000
	<u>10.163.636.261</u>	<u>3.534.077.421</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Giấy Kraft Vina	148.104.773.291	65.288.374.195
Thai Containers Group Co., Ltd	2.873.339.701	-
Công ty Công nghiệp Tân Á	2.403.176.490	-
Công ty Cổ phần Sản xuất nhựa Duy Tân	153.854.998	-
Công ty TNHH Packamex (Việt Nam)	89.001.000	-
	<u>153.624.145.480</u>	<u>65.288.374.195</u>

35 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê bất động sản hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	3.068.213.727	3.244.233.384
Từ 1 đến 5 năm	10.468.033.576	10.465.346.871
Trên 5 năm	75.502.770.326	78.368.971.181
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>89.039.017.629</u>	<u>92.078.551.436</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2021 VND	2020 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>13.927.080.694</u>	<u>-</u>

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động sản xuất bao bì từ giấy và bìa trên lãnh thổ Việt Nam và nước ngoài, trong khi các khoản doanh thu phát sinh từ nước ngoài chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất bao bì từ giấy và bìa là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 21 tháng 3 năm 2022.



Lý Phát
Người lập



Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng



Ekarach Sinnarong
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP BAO BÌ BIÊN HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số *19.A*.../SVI-2022

Biên Hòa, ngày 21 tháng 03 năm 2022

V/v : Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN
tại báo KQHĐKD năm 2021 đã được kiểm
toán thay đổi (giảm) trên 10% so với năm 2020.

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Bao Bì Biên Hòa kính gửi đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM lời chào trân trọng và cảm ơn chân thành về sự hỗ trợ của Quý cơ quan trong thời gian vừa qua.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa (gọi tắt là SOVI. Mã chứng khoán: SVI) xin gửi đến Quý cơ quan giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã được kiểm toán thay đổi (giảm) trên 10% so với năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) = (2)-(3)	(5)=(4)/(3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo KQHĐKD đã được kiểm toán	92.119.480.556	146.295.253.348	(54.175.772.792)	(37,03%)

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo KQHĐKD năm 2021 đã được kiểm toán thay đổi (giảm) trên 10% so với năm 2020 là 37,03%: Chủ yếu do giá nguyên vật liệu chính (giấy cuộn, duplex); các nguyên liệu phụ đều tăng. Ngoài ra còn có chi phí vận chuyển tăng do giá xăng dầu và các chi phí cho hoạt động phòng chống Covid-19 tăng mạnh trong khi giá bán tăng nhưng không đáng kể.

Trên đây là giải trình của SOVI.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu : QTHC



EKARACH SINNARONG